

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 16/9/2022

*V/v Tuyên bố không công nhận
quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Dương Chiêu Hùng.
- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Trịnh Văn Lộc
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đình Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Hồ Văn Phân - Kiểm sát viên.

Ngày 16/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 129/2022/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 7 năm 2022, về việc “Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05/9/2022 giữa các đương sự.

- **Nguyên đơn:** Bà Hàng Thị T; Sinh năm 1985 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã H, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn Đ; Sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã H, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/5/2022 (BL01); Biên bản ghi lời khai ngày 22/7/2022 (BL38) cũng như quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hàng Thị T trình bày: Bà Hàng Thị T và ông Nguyễn Văn Đ có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau lễ cưới bà T và ông Đ về sống bên nhà cha mẹ ruột ông Đ tại địa chỉ: ấp K, xã H, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, đến khi bà T mang thai thì

ông Đ bỏ nhà ra đi cho đến nay. Trong khoảng thời gian chung sống với nhau bà T và ông Đ có 01 con chung là cháu Hàng Thị Kim T1, sinh ngày 19/12/2019 hiện Đ do bà T nuôi dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay bà Hàng Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Bà Hàng Thị T yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ chung sống giữa bà Hàng Thị T và ông Nguyễn Văn Đ không phải là vợ chồng. Về con chung: Cháu Hàng Thị Kim T1, sinh ngày 19/12/2019 bà T yêu cầu được nuôi con đến đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Văn Đ, nhưng ông Đ không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà T, đồng thời ông Đ cũng không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành của bị đơn chưa đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn còn vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận mối quan hệ chung sống giữa bà T và ông Đ là vợ chồng. Về con chung giao cháu Hàng Thị Kim T1, sinh ngày 19/12/2019 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi, ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn trình bày là không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông Đ, nhưng ông Đ vẫn vắng mặt không có lý do, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bà T và ông Đ theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Hàng Thị T thấy rằng: Bà T và ông Đ chung sống với nhau từ năm 2019, nhưng đến nay vẫn không

đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”. Bà T và ông Đ sống chung với nhau từ năm 2019 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn, nên theo quy định nêu trên thì pháp luật không công nhận bà T và ông Đ là vợ chồng. Tại đơn yêu cầu đề ngày 11/8/2022 (BL42) bà T vẫn kiên quyết yêu cầu Tòa án tuyên bố mối quan hệ chung sống giữa bà T và ông Đ không phải là vợ chồng vì hai người chung sống với nhau, nhưng không có đăng ký kết hôn. Đồng thời, theo như nhận định về mối quan hệ hôn nhân nêu trên thì giữa bà T và ông Đ không được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Do đó Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa bà T và ông Đ là vợ chồng.

[3] Về con chung: Thời gian chung sống với nhau bà T và ông Đ có 01 người con chung tên Hàng Thị Kim T1 (Nữ), sinh ngày 19/12/2019 hiện do bà T nuôi dưỡng. Để đảm bảo cuộc sống của cháu T1 không bị xáo trộn, để cháu phát triển bình thường về tâm, sinh lý, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình giao con chung là cháu Hàng Thị Kim T1 (Nữ), sinh ngày 19/12/2019 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Bà T khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà T khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1,

3 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hàng Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Hàng Thị T và ông Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Hàng Thị Kim T1 (Nữ), sinh ngày 19/12/2019 cho bà T trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Ông Đ không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hàng Thị Kim T1 của bà Hàng Thị T thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom.

- Về tài sản chung: Bà T khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Bà T khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Bà Hàng Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai số 0004346, ngày 29/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí. Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ

sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Đường sự;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Chiêu Hùng